

TECHNICAL SPECIFICATION

Thông số kỹ thuật



The Basic flow rate can be affected by the temperature and viscosity of the drug being used.
Tốc độ dòng chảy cơ bản có thể bị ảnh hưởng bởi nhiệt độ và độ nhớt của thuốc được sử dụng.



- Accuracy of flow rate: within $\pm 15\%$ of Nominal flow rate (follow the ISO 28620).

Độ chính xác của lưu lượng: trong phạm vi $\pm 15\%$ của Lưu lượng danh nghĩa (theo ISO 28620).

- Temperature of Flow rate- The Ezfuser series is manufactured based on a temperature of 23°C.

Nhiệt độ lưu lượng - Dòng Ezfuser được sản xuất dựa trên nhiệt độ 23°C.

- Drug viscosity - Manufactured based on 0.9% NaCl. The flow rate may vary depending on the concentration of the drug mixture.

Độ nhớt của thuốc - Được sản xuất dựa trên 0,9% NaCl. Tốc độ dòng chảy có thể thay đổi tùy thuộc vào nồng độ của hỗn hợp thuốc.

- The effect of gravity due to elevation differences can affect the flow and the flow is most stable when the drug reservoir and flow controller are on the same horizontal plane.

Tác động của trọng lực do chênh lệch độ cao có thể ảnh hưởng đến dòng chảy và dòng chảy ổn định nhất khi bình chứa thuốc và bộ điều khiển dòng chảy nằm trên cùng một mặt phẳng ngang.

- Minimizing the elevation difference between the pump and the injection site when fixing the pump can help reduce flow errors.

Giảm thiểu chênh lệch độ cao giữa bơm và vị trí dòng chảy khi cố định bơm có thể giúp giảm lỗi lưu lượng.

- Mixing drugs with different pH levels can lead to crystallization, causing blocking.

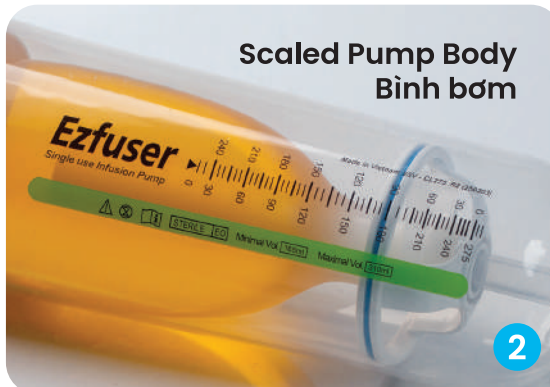
Trộn thuốc có độ pH khác nhau có thể dẫn đến kết tinh, gây tắc nghẽn.

**Air-vent Blue cap/
Lỗ thông hơi
Nắp màu xanh**



1

**Scaled Pump Body
Bình bơm**



2

**Pressure-
Activated valve
Cổng nạp thuốc**



3

**IV Filter -
Bộ lọc IV**



5

**Portable Clip
Kẹp di động**



4

**Slide clamp -
Kẹp trượt**



6

Ezfuser

Basal Continuous Flow/ Dòng chảy liên tục cơ bản



Safety - An toàn

- * Closed mechanism for less contamination.
Cơ chế đóng giảm thiểu ô nhiễm.
- * Stability with drugs.
Ổn định với thuốc.
- * Biological compatibility.
Tương thích sinh học.
- * Rigid and transparent protective container.
Vỏ bảo vệ cứng và trong suốt.
- * Latex & DEHP free.
Không chứa Latex & DEHP.

Usability - Khả năng sử dụng

- * Various reservoir sizes.
Nhiều kích cỡ bình chứa.
- * Easy to read volume indicator.
Dễ dàng đọc chỉ số thể tích.
- * Self-priming.
Tự mồi.
- * Low filling pressure.
Áp suất nạp thấp.
- * Disposable, portable and lightweight.
Dùng một lần, di động và nhẹ.

Performance - Hiệu suất

- * Accurate and consistent flow rate.
Tốc độ dòng chảy chính xác và đồng đều.
- * Minimal residual volume.
Thể tích còn lại ít.
- * Kink-resistant tubing line.
Đường ống chống xoắn.

Cost - Chi phí

- * Maintenance-free.
Không cần bảo trì.
- * No power supply or battery required.
Không cần nguồn điện hoặc pin.

CODE INFORMATION & PRODUCT SPECIFICATIONS

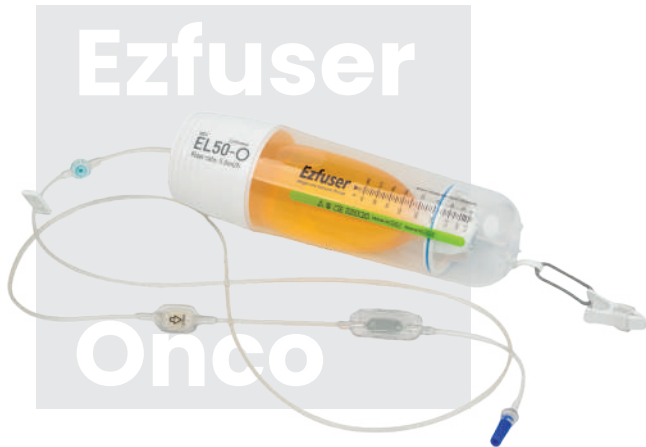
Type Chủng loại	Model	Nominal Vol(ml/hr) Dòng chảy cơ bản liên tục(ml/giờ)	Nominal volume Thể tích danh nghĩa	Min/max volume Thể tích nhỏ/ lớn	Units/box Đơn vị/hộp
Ezfuser®	ES	0.5, 1.0, 1.5, 2.0, 2.5, 4.0 5.0, 8.0, 10.0 ml/h	60ml	36~70	10
	EM	0.5, 1.0, 1.5, 2.0, 2.5, 4.0 5.0, 8.0, 10.0 ml/h	100ml	60~110	10
	ER	0.5, 1.0, 1.5, 2.0, 2.5, 4.0 5.0, 8.0, 10.0 ml/h	180ml	120~210	10
	EL	0.5, 1.0, 1.5, 2.0, 2.5, 4.0 5.0, 8.0, 10.0 ml/h	275ml	165~310	10
	EX	0.5, 1.0, 1.5, 2.0, 2.5, 4.0 5.0, 8.0, 10.0 ml/h	450ml	270~480	10

TECHNICAL SPECIFICATION



Thông số kỹ thuật

The Basic flow rate can be affected by the temperature and viscosity of the drug being used.
Tốc độ dòng chảy cơ bản có thể bị ảnh hưởng bởi nhiệt độ và độ nhớt của thuốc được sử dụng.



- Accuracy of flow rate: within $\pm 15\%$ of Nominal flow rate (follow the ISO 28620).

Độ chính xác của lưu lượng: trong phạm vi $\pm 15\%$ của Lưu lượng danh nghĩa (theo ISO 28620).

- Temperature of Flow rate- The Ezfuser Onco series is manufactured based on a temperature of 32°C.

Nhiệt độ lưu lượng - Dòng Ezfuser Onco được sản xuất dựa trên nhiệt độ 32°C.

- Drug viscosity - Manufactured based on 0.9% NaCl. The flow rate may vary depending on the concentration of the drug mixture.

Độ nhớt của thuốc - Được sản xuất dựa trên 0,9% NaCl. Tốc độ dòng chảy có thể thay đổi tùy thuộc vào nồng độ của hỗn hợp thuốc.

- The effect of gravity due to elevation differences can affect the flow and the flow is most stable when the drug reservoir and flow controller are on the same horizontal plane.

Tác động của trọng lực do chênh lệch độ cao có thể ảnh hưởng đến dòng chảy và dòng chảy ổn định nhất khi bình chứa thuốc và bộ điều khiển dòng chảy nằm trên cùng một mặt phẳng ngang.

- Minimizing the elevation difference between the pump and the injection site when fixing the pump can help reduce flow errors.

Giảm thiểu chênh lệch độ cao giữa bơm và vị trí dòng chảy khi cố định bơm có thể giúp giảm lỗi lưu lượng.

- Mixing drugs with different pH levels can lead to crystallization, causing blocking.

Trộn thuốc có độ pH khác nhau có thể dẫn đến kết tinh, gây tắc nghẽn.

Air-vent Blue cap/
Lỗ thông hơi
Nắp màu xanh

1

Scaled Pump Body
Bình bơm

2

Pressure-
Activated valve
Cổng nạp thuốc

3

IV Filter -
Bộ lọc IV

5

Portable Clip
Kẹp di động

4

Slide clamp -
Kẹp trượt

6

Ezfuser Onco

Basal Continuous Flow for Oncology/ Dòng chảy liên tục cơ bản cho ung thư

The product combines microfluidic chip technology with a flow limiter specifically developed for 5-fluorouracil infusion, which enhances controllability.

Sản phẩm kết hợp công nghệ chip vi lưu với bộ giới hạn lưu lượng được phát triển riêng cho truyền 5-fluorouracil, giúp tăng cường khả năng kiểm soát.



Safety – An toàn

- * Closed mechanism for less contamination.
Cơ chế đóng giảm thiểu ô nhiễm.
- * Stability with drugs.
Ổn định với thuốc.
- * Biological compatibility.
Tương thích sinh học.
- * Rigid and transparent protective container.
Vỏ bảo vệ cứng và trong suốt.
- * Latex & DEHP free.
Không chứa Latex & DEHP.

Usability – Khả năng sử dụng

- * Various reservoir sizes.
Nhiều kích cỡ bình chứa.
- * Easy to read volume indicator.
Dễ dàng đọc chỉ số thể tích.
- * Self-priming.
Tự mồi.
- * Low filling pressure.
Áp suất nạp thấp.
- * Disposable, portable and lightweight.
Dùng một lần, di động và nhẹ.

Performance – Hiệu suất

- * Accurate and consistent flow rate.
Tốc độ dòng chảy chính xác và đồng đều.
- * Minimal residual volume.
Thể tích còn lại ít.
- * Kink-resistant tubing line.
Đường ống chống xoắn.

Cost – Chi phí

- * Maintenance-free.
Không cần bảo trì.
- * No power supply or battery required.
Không cần nguồn điện hoặc pin.

CODE INFORMATION & PRODUCT SPECIFICATIONS

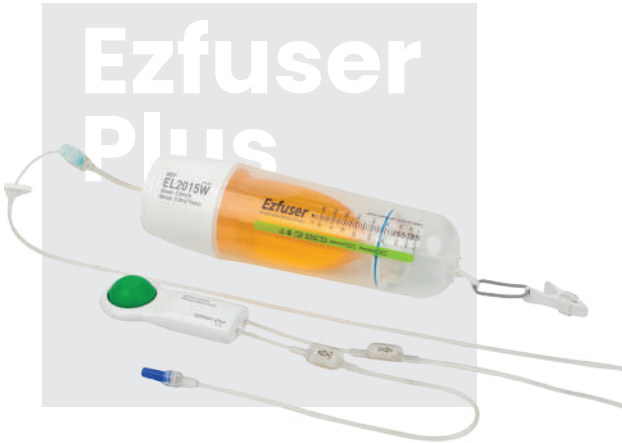
Type Chủng loại	Model	Nominal Vol(ml/hr) Dòng chảy cơ bản liên tục(ml/giờ)	Nominal volume Thể tích danh nghĩa	Min/max volume Thể tích nhỏ/ lớn	Units/box Đơn vị/hộp
Ezfuser® Onco	ES	0.5,1.0,2.0,2.5,4.0,5.0,8.0,10.0ml/h	60ml	36~70	10
	EM	0.5,1.0,2.0,2.5,4.0,5.0,8.0,10.0ml/h	100ml	60~110	10
	ER	0.5,1.0,2.0,2.5,4.0,5.0,8.0,10.0ml/h	180ml	120~210	10
	EL	0.5,1.0,2.0,2.5,4.0,5.0,8.0,10.0ml/h	275ml	165~310	10
	EX	0.5,1.0,2.0,2.5,4.0,5.0,8.0,10.0ml/h	450ml	270~480	10

TECHNICAL SPECIFICATION

Thông số kỹ thuật



The Basic flow rate can be affected by the temperature and viscosity of the drug being used.
Tốc độ dòng chảy cơ bản có thể bị ảnh hưởng bởi nhiệt độ và độ nhớt của thuốc được sử dụng.



- Accuracy of flow rate: within $\pm 15\%$ of Nominal flow rate (follow the ISO 28620).

Độ chính xác của lưu lượng: trong phạm vi $\pm 15\%$ của Lưu lượng danh nghĩa (theo ISO 28620).

- Temperature of Flow rate- The Ezfuser series is manufactured based on a temperature of 23°C.

Nhiệt độ lưu lượng – Dòng Ezfuser được sản xuất dựa trên nhiệt độ 23°C.

- Drug viscosity – Manufactured based on 0.9% NaCl. The flow rate may vary depending on the concentration of the drug mixture.

Độ nhớt của thuốc – Được sản xuất dựa trên 0,9% NaCl. Tốc độ dòng chảy có thể thay đổi tùy thuộc vào nồng độ của hỗn hợp thuốc.

- The effect of gravity due to elevation differences can affect the flow and the flow is most stable when the drug reservoir and flow controller are on the same horizontal plane.

Tác động của trọng lực do chênh lệch độ cao có thể ảnh hưởng đến dòng chảy và dòng chảy ổn định nhất khi bình chứa thuốc và bộ điều khiển dòng chảy nằm trên cùng một mặt phẳng ngang.

- Minimizing the elevation difference between the pump and the injection site when fixing the pump can help reduce flow errors.

Giảm thiểu chênh lệch độ cao giữa bơm và vị trí dòng chảy khi cố định bơm có thể giúp giảm lỗi lưu lượng.

- Mixing drugs with different pH levels can lead to crystallization, causing blocking.

Trộn thuốc có độ pH khác nhau có thể dẫn đến kết tinh, gây tắc nghẽn.

**Air-vent Blue cap/
Lỗ thông hơi
Nắp màu xanh**

1

**Scaled Pump Body
Bình bơm**

2

**Pressure-
Activated valve
Cổng nạp thuốc**

3

**IV Filter –
Bộ lọc IV**

5

**Portable Clip
Kẹp di động**

4

**Slide clamp –
Kẹp trượt**

6

Ezfuser Plus

Patient Controlled Analgesia

Giảm đau do bệnh nhân tự điều khiển

Safety – An toàn

- * Closed mechanism for less contamination.
Cơ chế đóng giảm thiểu ô nhiễm.
- * Stability with drugs.
Ổn định với thuốc.
- * Biological compatibility.
Tương thích sinh học.
- * Rigid and transparent protective container.
Vỏ bảo vệ cứng và trong suốt.
- * Latex & DEHP free.
Không chứa Latex & DEHP.

Usability – Khả năng sử dụng

- * Various reservoir sizes.
Nhiều kích cỡ bình chứa.
- * Easy to read volume indicator.
Dễ dàng đọc chỉ số thể tích.
- * Self-priming.
Tự mồi.
- * Low filling pressure.
Áp suất nạp thấp.
- * Disposable, portable and lightweight.
Dùng một lần, di động và nhẹ.

Performance – Hiệu suất

- * Accurate and consistent flow rate.
Tốc độ dòng chảy chính xác và đồng đều.
 - * Minimal residual volume.
Thể tích còn lại ít.
 - * Kink-resistant tubing line.
Đường ống chống xoắn.
- ### Cost – Chi phí
- * Maintenance-free.
Không cần bảo trì.
 - * No power supply or battery required.
Không cần nguồn điện hoặc pin.

CODE INFORMATION & PRODUCT SPECIFICATIONS

Type Chủng loại	Model	Nominal Vol(ml/hr) Dòng chảy cơ bản liên tục (ml/giờ)	Lock -out time (ml/h) Thời gian khóa (ml/h)	Bolus Vol(ml) Dung lượng Bolus	Nominal volume Thể tích danh nghĩa	Min/max volume Thể tích nhỏ/ lớn	Units/box Đơn vị/hộp
Ezfuser Plus	ES	0.5, 1.0, 1.5, 2.0, 4.0, 5.0, 8.0, 10 ml/h	6	0.5 (Orange_	60ml	36~70	10
	EM	0.5, 1.0, 1.5, 2.0, 4.0, 5.0, 8.0, 10 ml/h	8	Màu cam)	100ml	60~110	10
	ER	0.5, 1.0, 1.5, 2.0, 4.0, 5.0, 8.0, 10 ml/h	10	1.0 (Blue_ Màu xanh	180ml	120~210	10
	EL	0.5, 1.0, 1.5, 2.0, 4.0, 5.0, 8.0, 10 ml/h	15	da trời)	275ml	165~310	10
	EX	0.5, 1.0, 1.5, 2.0, 4.0, 5.0, 8.0, 10 ml/h	30	2.0 (Green_	450ml	270~480	10
			60	Màu xanh lá)			



TECHNICAL SPECIFICATION

Thông số kỹ thuật



The Basic flow rate can be affected by the temperature and viscosity of the drug being used.
Tốc độ dòng chảy cơ bản có thể bị ảnh hưởng bởi nhiệt độ và độ nhớt của thuốc được sử dụng.



- Accuracy of flow rate: within $\pm 15\%$ of Nominal flow rate (follow the ISO 28620).

Độ chính xác của lưu lượng: trong phạm vi $\pm 15\%$ của Lưu lượng danh nghĩa (theo ISO 28620).

- Temperature of Flow rate- The Ezfuser series is manufactured based on a temperature of 23°C.

Nhiệt độ lưu lượng – Dòng Ezfuser được sản xuất dựa trên nhiệt độ 23°C.

- Drug viscosity – Manufactured based on 0.9% NaCl. The flow rate may vary depending on the concentration of the drug mixture.

Độ nhớt của thuốc – Được sản xuất dựa trên 0,9% NaCl. Tốc độ dòng chảy có thể thay đổi tùy thuộc vào nồng độ của hỗn hợp thuốc.

- The effect of gravity due to elevation differences can affect the flow and the flow is most stable when the drug reservoir and flow controller are on the same horizontal plane.

Tác động của trọng lực do chênh lệch độ cao có thể ảnh hưởng đến dòng chảy và dòng chảy ổn định nhất khi bình chứa thuốc và bộ điều khiển dòng chảy nằm trên cùng một mặt phẳng ngang.

- Minimizing the elevation difference between the pump and the injection site when fixing the pump can help reduce flow errors.

Giảm thiểu chênh lệch độ cao giữa bơm và vị trí dòng chảy khi cố định bơm có thể giúp giảm lỗi lưu lượng.

- Mixing drugs with different pH levels can lead to crystallization, causing blocking.

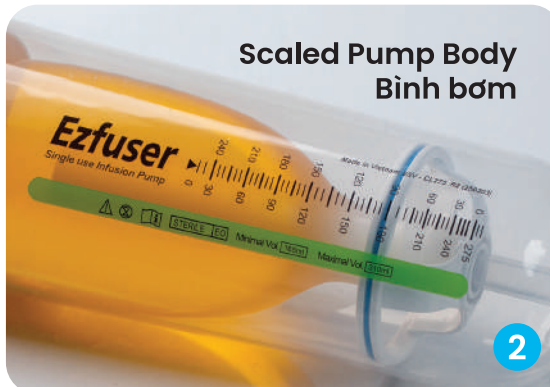
Trộn thuốc có độ pH khác nhau có thể dẫn đến kết tinh, gây tắc nghẽn.

**Air-vent Blue cap/
Lỗ thông hơi
Nắp màu xanh**



1

**Scaled Pump Body
Bình bơm**



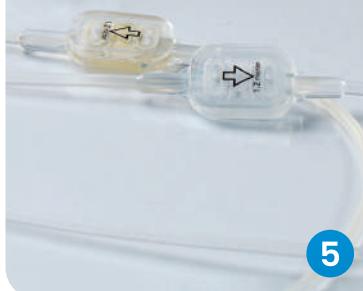
2

**Pressure-
Activated valve
Cổng nạp thuốc**



3

**IV Filter –
Bộ lọc IV**



5

**Portable Clip
Kẹp di động**



4

**Slide clamp –
Kẹp trượt**



6

Ezfuser Vario Plus

Patient Controlled Analgesia/ Giảm đau do bệnh nhân tự điều khiển.

Ezfuser Varioplus has been set up in seven steps to select and control the appropriate flow rate according to the change of pain. (7 levels + OFF mode).

Ezfuser Varioplus được thiết lập theo bảy bước để lựa chọn và kiểm soát lưu lượng phù hợp theo sự thay đổi của cơn đau. (7 mức + chế độ TẮT)

Safety – An toàn

- * Closed mechanism for less contamination.
Cơ chế đóng giảm thiểu ô nhiễm.
- * **Safe detachable key to select flow rate.**
(Prevents patient from adjusting flow rate)
Chìa khoá có thể tháo rời.
- * Stability with drugs.
Ổn định với thuốc.
- * Biological compatibility.
Tương thích sinh học.
- * Rigid and transparent protective container.
Vỏ bảo vệ cứng và trong suốt.
- * Latex & DEHP free.
Không chứa Latex & DEHP.

Usability – Khả năng sử dụng

- * **Flow rate can be selected in 7 levels.**
Tốc độ dòng chảy có thể điều chỉnh.
- * Various reservoir sizes.
Nhiều kích cỡ bình chứa.
- * Easy to read volume indicator.
Dễ dàng đọc chỉ số thể tích.
- * Self-priming.
Tự mồi.
- * Low filling pressure.
Áp suất nạp thấp.
- * Disposable, portable and lightweight.
Dùng một lần, di động và nhẹ.

Performance – Hiệu suất

- * Accurate and consistent flow rate.
Tốc độ dòng chảy chính xác và đồng đều.
- * Minimal residual volume.
Thể tích còn lại ít.
- * Kink-resistant tubing line.
Đường ống chống xoắn.

Cost – Chi phí

- * Maintenance-free.
Không cần bảo trì.
- * No power supply or battery required.
Không cần nguồn điện hoặc pin.

CODE INFORMATION & PRODUCT SPECIFICATIONS

Type Chủng loại	Model	Nominal Vol(ml/hr) Dòng chảy cơ bản liên tục (ml/giờ)	Lock -out time (ml/h) Thời gian khóa (ml/h)	Bolus Vol(ml) Dung lượng Bolus	Nominal volume Thể tích danh nghĩa	Min/max volume Thể tích nhỏ/ lớn	Units/box Đơn vị/hộp
Ezfuser Vario Plus	EVS035 EVS17 EVS214	0/0.5/1.0/1.5/2.0/2.5/3.0/3.5 ml/h 0/1/2/3/4/5/6/7 ml/h 0/2/4/6/8/10/12/14 ml/h	6 8 10 15 30 60	0.5 (Orange _Màu cam) 1.0 (Blue _ Màu xanh da trời) 2.0 (Green _ Màu xanh lá)	60ml	36~70	10
	EVM035 EVM17 EVM214	0/0.5/1.0/1.5/2.0/2.5/3.0/3.5 ml/h 0/1/2/3/4/5/6/7 ml/h 0/2/4/6/8/10/12/14 ml/h			100ml	60~110	10
	EVR035 EVR17 EVR214	0/0.5/1.0/1.5/2.0/2.5/3.0/3.5 ml/h 0/1/2/3/4/5/6/7 ml/h 0/2/4/6/8/10/12/14 ml/h			180ml	120~210	10
	EVL035 EVL17 EVL214	0/0.5/1.0/1.5/2.0/2.5/3.0/3.5 ml/h 0/1/2/3/4/5/6/7 ml/h 0/2/4/6/8/10/12/14 ml/h			275ml	165~310	10
	EVX035 EVX17 EVX214	0/0.5/1.0/1.5/2.0/2.5/3.0/3.5 ml/h 0/1/2/3/4/5/6/7 ml/h 0/2/4/6/8/10/12/14 ml/h			450ml	270~480	10



TECHNICAL SPECIFICATION

Thông số kỹ thuật



The Basic flow rate can be affected by the temperature and viscosity of the drug being used.
Tốc độ dòng chảy cơ bản có thể bị ảnh hưởng bởi nhiệt độ và độ nhớt của thuốc được sử dụng.



- Accuracy of flow rate: within $\pm 15\%$ of Nominal flow rate (follow the ISO 28620).

Độ chính xác của lưu lượng: trong phạm vi $\pm 15\%$ của Lưu lượng danh nghĩa (theo ISO 28620).

- Temperature of Flow rate- The Ezfuser series is manufactured based on a temperature of 23°C.

Nhiệt độ lưu lượng - Dòng Ezfuser được sản xuất dựa trên nhiệt độ 23°C.

- Drug viscosity - Manufactured based on 0.9% NaCl. The flow rate may vary depending on the concentration of the drug mixture.

Độ nhớt của thuốc - Được sản xuất dựa trên 0,9% NaCl. Tốc độ dòng chảy có thể thay đổi tùy thuộc vào nồng độ của hỗn hợp thuốc.

- The effect of gravity due to elevation differences can affect the flow and the flow is most stable when the drug reservoir and flow controller are on the same horizontal plane.

Tác động của trọng lực do chênh lệch độ cao có thể ảnh hưởng đến dòng chảy và dòng chảy ổn định nhất khi bình chứa thuốc và bộ điều khiển dòng chảy nằm trên cùng một mặt phẳng ngang.

- Minimizing the elevation difference between the pump and the injection site when fixing the pump can help reduce flow errors.

Giảm thiểu chênh lệch độ cao giữa bơm và vị trí dòng chảy khi cố định bơm có thể giúp giảm lỗi lưu lượng.

- Mixing drugs with different pH levels can lead to crystallization, causing blocking.

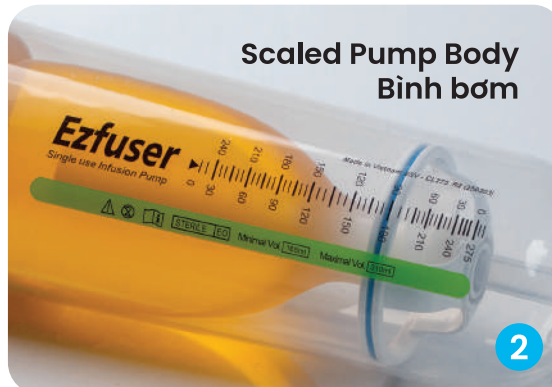
Trộn thuốc có độ pH khác nhau có thể dẫn đến kết tinh, gây tắc nghẽn.

**Air-vent Blue cap/
Lỗ thông hơi
Nắp màu xanh**



1

**Scaled Pump Body
Bình bơm**



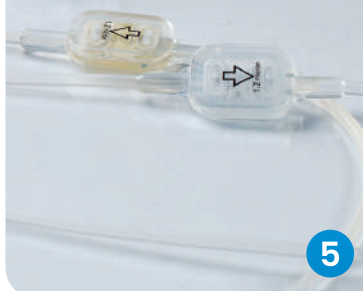
2

**Pressure-
Activated valve
Cổng nạp thuốc**



3

**IV Filter -
Bộ lọc IV**



5

**Portable Clip
Kẹp di động**



4

**Slide clamp -
Kẹp trượt**



6

Ezfuser VPc

Control bolus 1.0ml & 2.0ml/ Có thể kiểm soát thể tích Bolus 1.0 & 2.0

Ezfuser VPc is a product with the same performance as Ezfuser Varioplus./

Ezfuser VPc là sản phẩm có hiệu suất tương tự như Ezfuser Varioplus.

CODE INFORMATION & PRODUCT SPECIFICATIONS

Type Chủng loại	Model	Nominal Vol(ml/hr) Đồng chảy cơ bản liên tục (ml/giờ)	Lock -out time (ml/h) Thời gian khóa (ml/h)	Bolus Vol(ml) Dung lượng Bolus	Nominal volume Thể tích danh nghĩa	Min/max volume Thể tích nhỏ/ lớn	Units/box Đơn vị/hộp
Ezfuser VPc	EVcS035 EVcS17 EVcS214	0/0.5/1.0/1.5/2.0/2.5/3.0/3.5 ml/h 0/1/2/3/4/5/6/7 ml/h 0/2/4/6/8/10/12/14 ml/h	15 30 60	2.0 Can control _ có thể điều chỉnh 1.0~2.0.	60ml	36~70	10
	EVcM035 EVcM17 EVcM214	0/0.5/1.0/1.5/2.0/2.5/3.0/3.5 ml/h 0/1/2/3/4/5/6/7 ml/h 0/2/4/6/8/10/12/14 ml/h			100ml	60~110	10
	EVcR035 EVcR17 EVcR214	0/0.5/1.0/1.5/2.0/2.5/3.0/3.5 ml/h 0/1/2/3/4/5/6/7 ml/h 0/2/4/6/8/10/12/14 ml/h			180ml	120~210	10
	EVcL035 EVcL17 EVcL214	0/0.5/1.0/1.5/2.0/2.5/3.0/3.5 ml/h 0/1/2/3/4/5/6/7 ml/h 0/2/4/6/8/10/12/14 ml/h			275ml	165~310	10
	EVcX035 EVcX17 EVcX214	0/0.5/1.0/1.5/2.0/2.5/3.0/3.5 ml/h 0/1/2/3/4/5/6/7 ml/h 0/2/4/6/8/10/12/14 ml/h			450ml	270~480	10



identification indicators of Colorful
Bolus bag volume.

Màu sắc nhận dạng dung tích
của túi Bolus.

Can control Bolus volume 1.0 & 2.0

Safe detachable key to select flow rate.
(prevents patient from adjusting flow rate).

Chìa khóa tháo rời an toàn để chọn tốc độ
dòng chảy. (ngăn bệnh nhân điều chỉnh
tốc độ dòng chảy).